

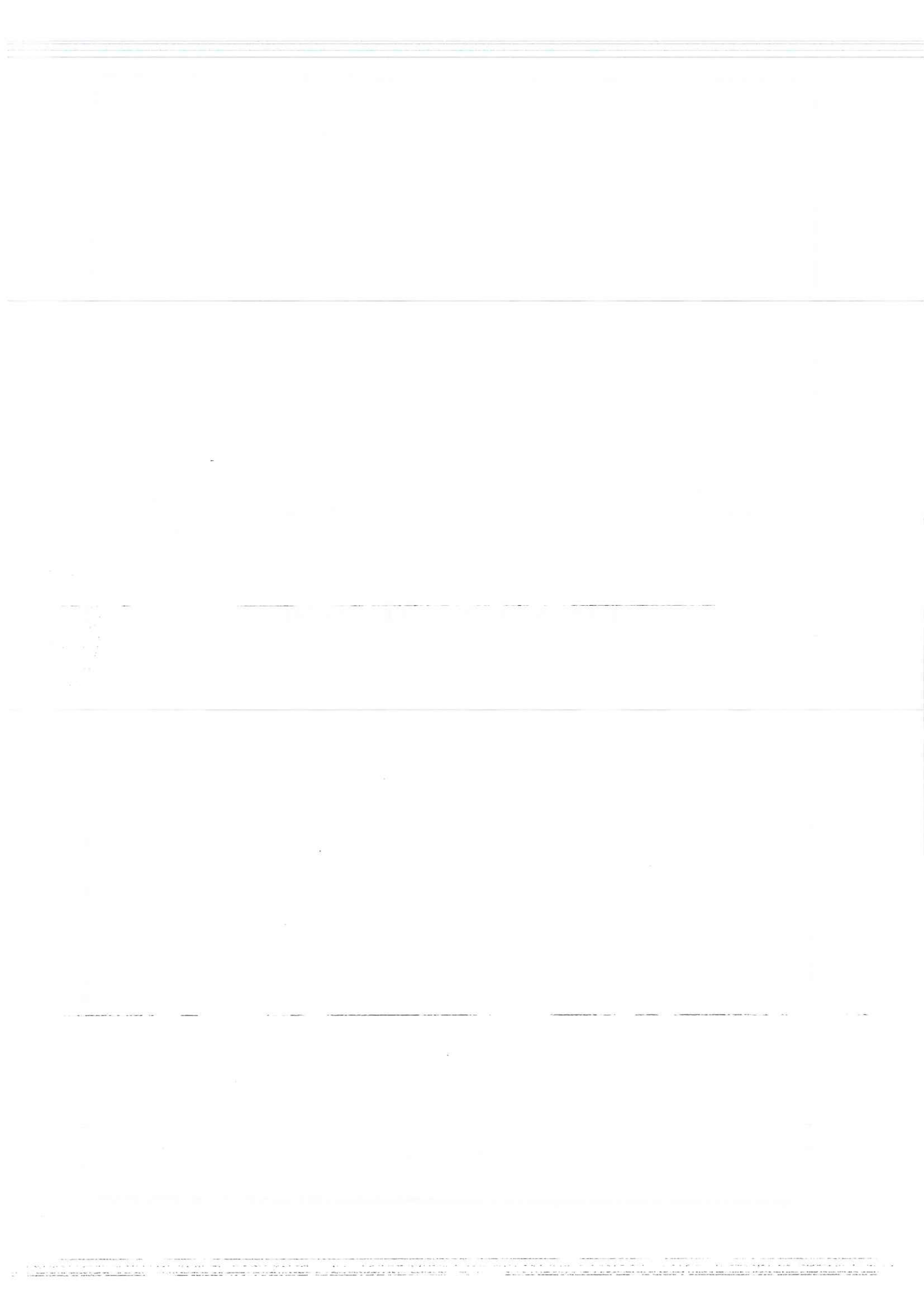
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI TỈNH NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026



Hoa Lư, tháng 04 năm 2026

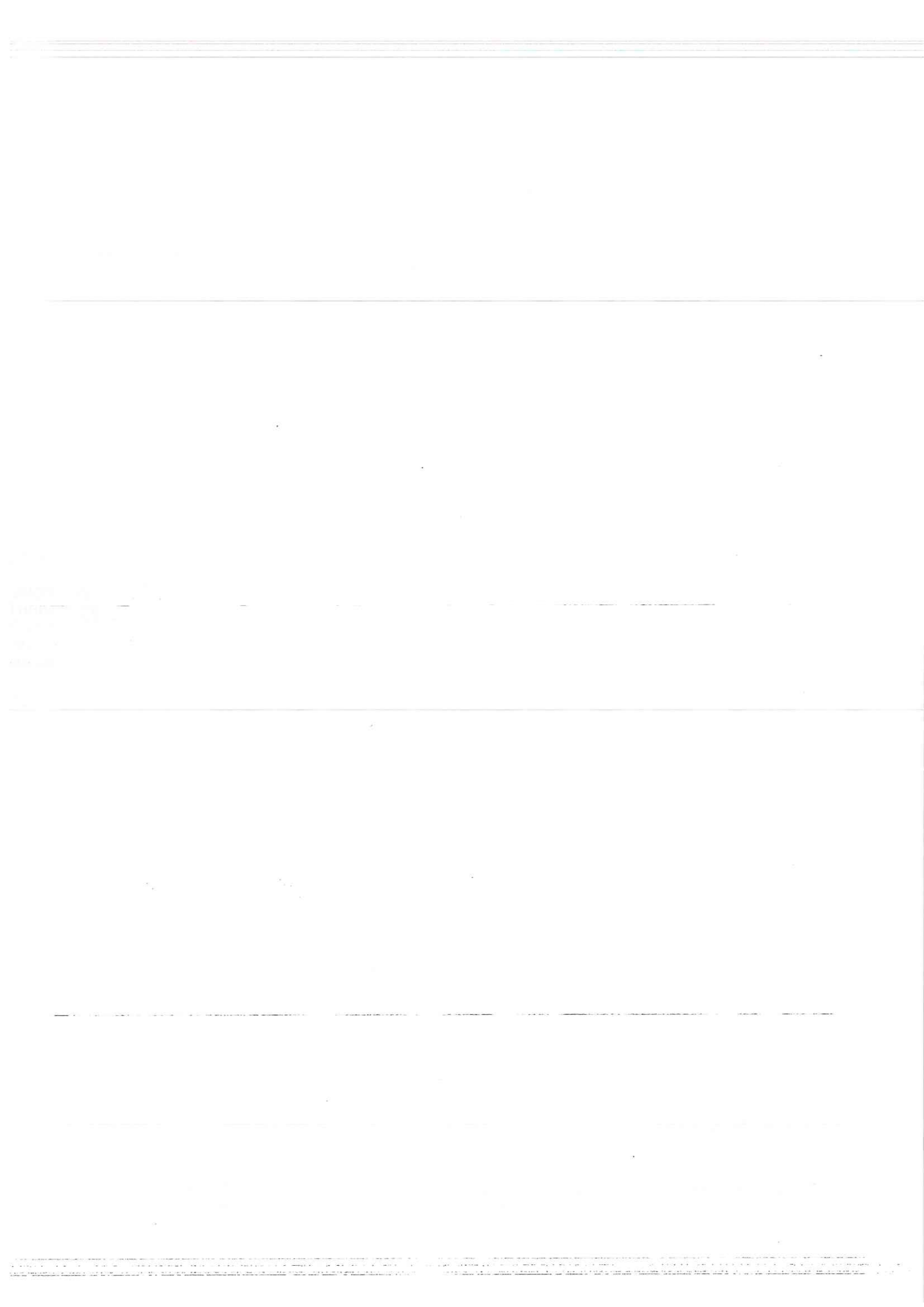


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.670.101.719	63.651.242.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.294.429.657	52.490.101.985
1. Tiền	111	V.01	1.794.429.657	4.990.101.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.500.000.000	47.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	309.346.454	8.041.124.564
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	-	7.547.351.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.000.000	60.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	249.346.454	433.773.564
-Phải thu khác 138			105.346.454	379.243.564
-Phải thu khác 338				530.000
-Phải thu khác 141			144.000.000	54.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		3.066.325.608	3.120.015.854
1. Hàng tồn kho	141	V.05	3.066.325.608	3.120.015.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.212.223.622.402	3.214.213.099.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		3.195.951.762.441	3.197.500.265.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.195.951.762.441	3.197.500.265.208
- Nguyên giá	222		3.586.240.077.922	3.589.453.363.922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(390.288.315.481)	(391.953.098.714)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		11.503.531.000	11.503.531.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.06	11.503.531.000	11.503.531.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4.768.328.961	5.209.303.152
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4.768.328.961	5.209.303.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	280		3.266.893.724.121	3.277.864.341.763



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.670.718.171	55.092.833.046
I. Nợ ngắn hạn	310		44.066.208.442	53.488.323.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.842.727.096	42.567.198.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.940.954.243	789.451.600
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	237.037	21.911.547
5. Phải trả người lao động	315		1.550.057.371	6.891.075.286
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	1.732.232.695	3.218.686.192
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.604.509.729	1.604.509.729
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.604.509.729	1.604.509.729
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.266.893.724.121	3.277.864.341.763

Hoa Lư, ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

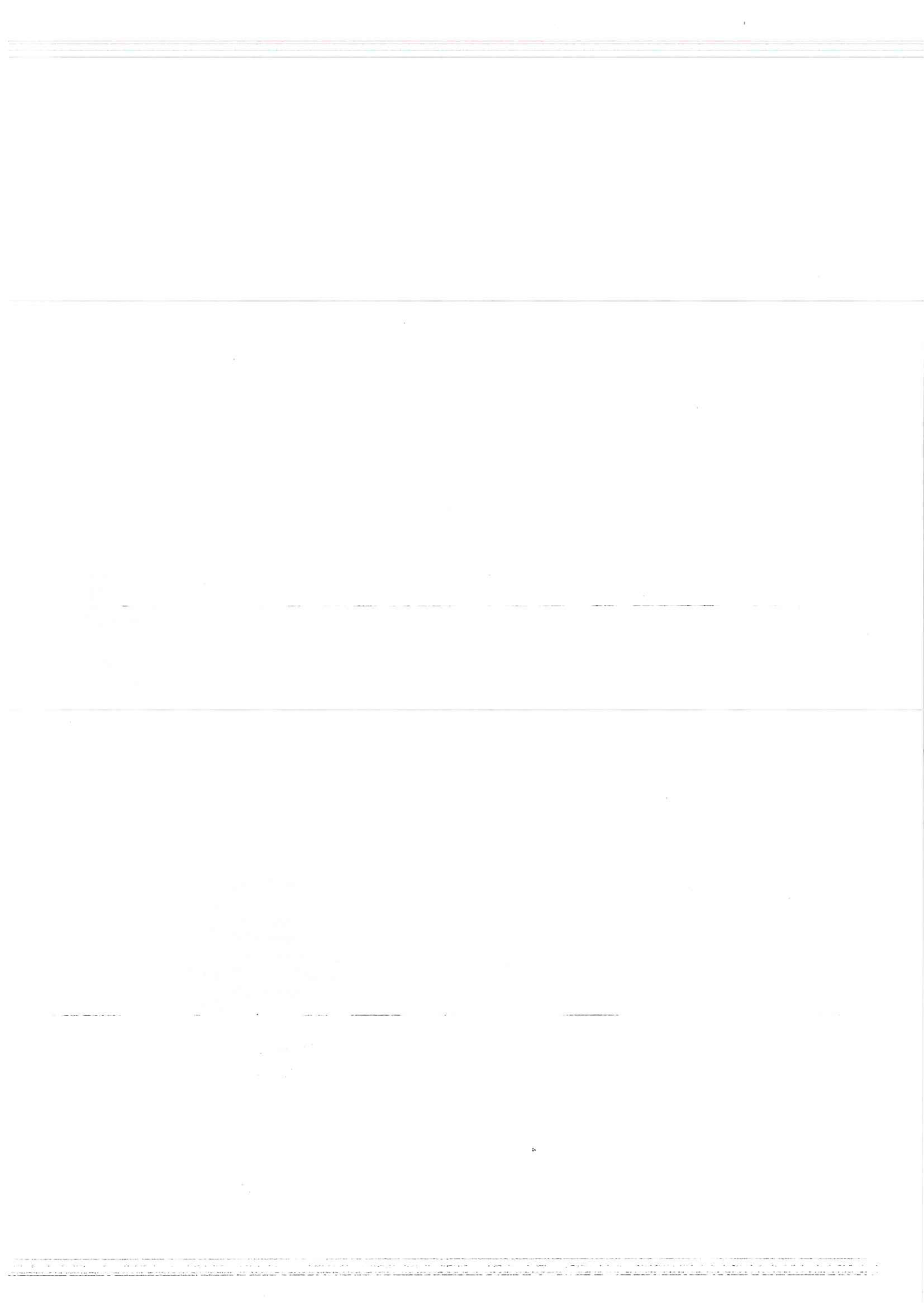


Lê Tuấn Anh

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Tuấn Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2026

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết t	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	19.608.272.691	24.598.148	19.608.272.691	24.598.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	19.608.272.691	24.598.148	19.608.272.691	24.598.148
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	17.990.026.099	19.375.888.492	17.990.026.099	19.375.888.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.618.246.592	(19.351.290.344)	1.618.246.592	(19.351.290.344)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	123.699.211	104.236.281	123.699.211	104.236.281
7. Chi phí tài chính	22				-	-
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.741.627.208	2.013.292.922	1.741.627.208	2.013.292.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		318.595	(21.260.346.985)	318.595	(21.260.346.985)
11. Thu nhập khác	31		3.405	2.629	3.405	2.629
12. Chi phí khác	32		322.000	-	322.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(318.595)	2.629	(318.595)	2.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	(21.260.344.356)	-	(21.260.344.356)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	(21.260.344.356)	-	(21.260.344.356)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

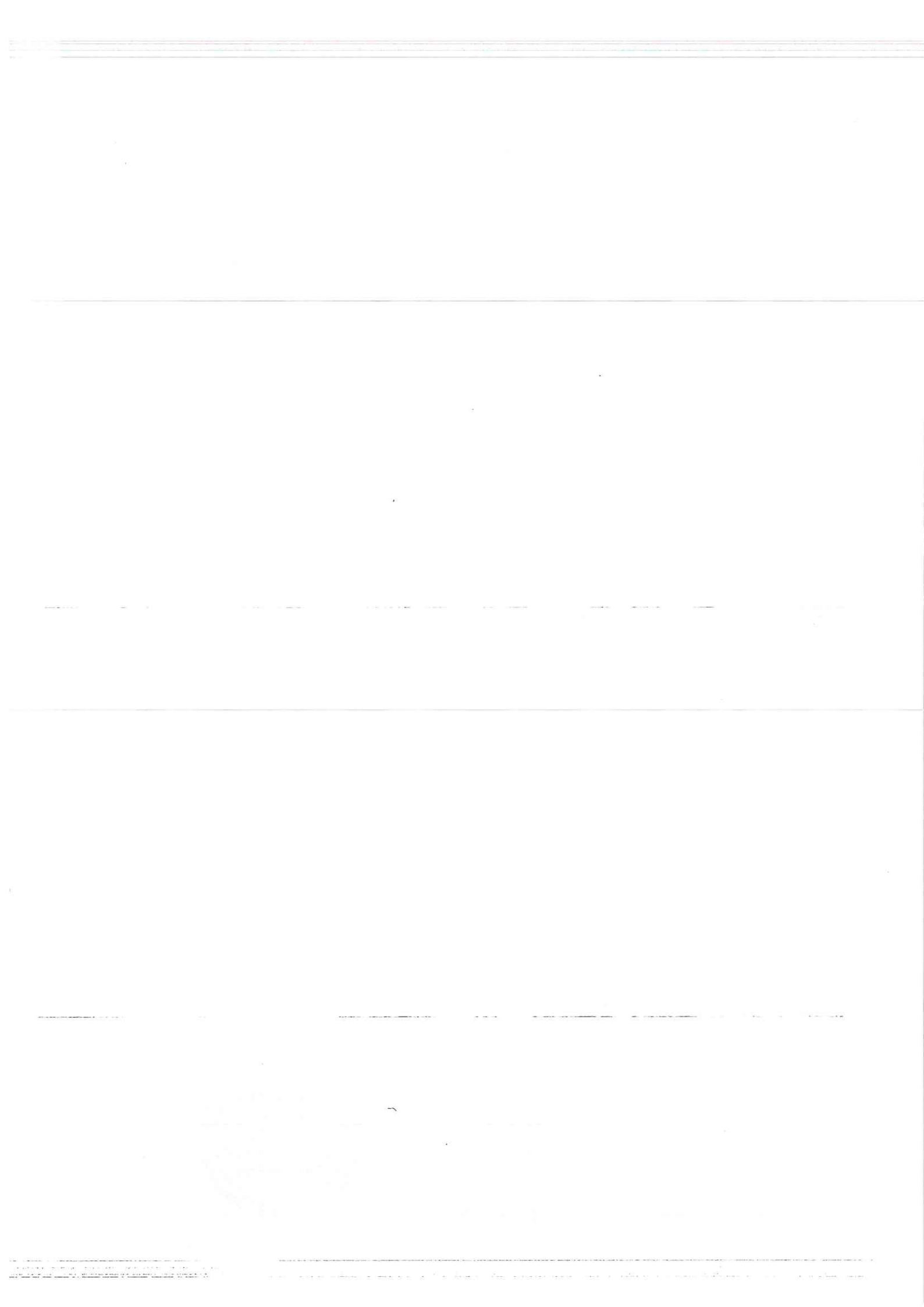
Lê Tuấn Anh

Hoa Lu, ngày 16 tháng 4 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Tuấn Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/3/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.126.333.545	45.434.101.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38.866.612.815)	(5.054.916.132)
3. Tiền chi cho người lao động	03		(15.938.367.915)	(17.122.623.662)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		484.596.776	1.167.269.094
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.001.621.919)	(5.576.802.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.195.672.328)	18.847.028.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.000.000.000	11.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			139.082.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.000.000.000)	(18.860.917.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.195.672.328)	(13.889.383)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.990.101.985	2.660.543.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.794.429.657	2.646.653.691

Hoa Lư, ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhật Linh

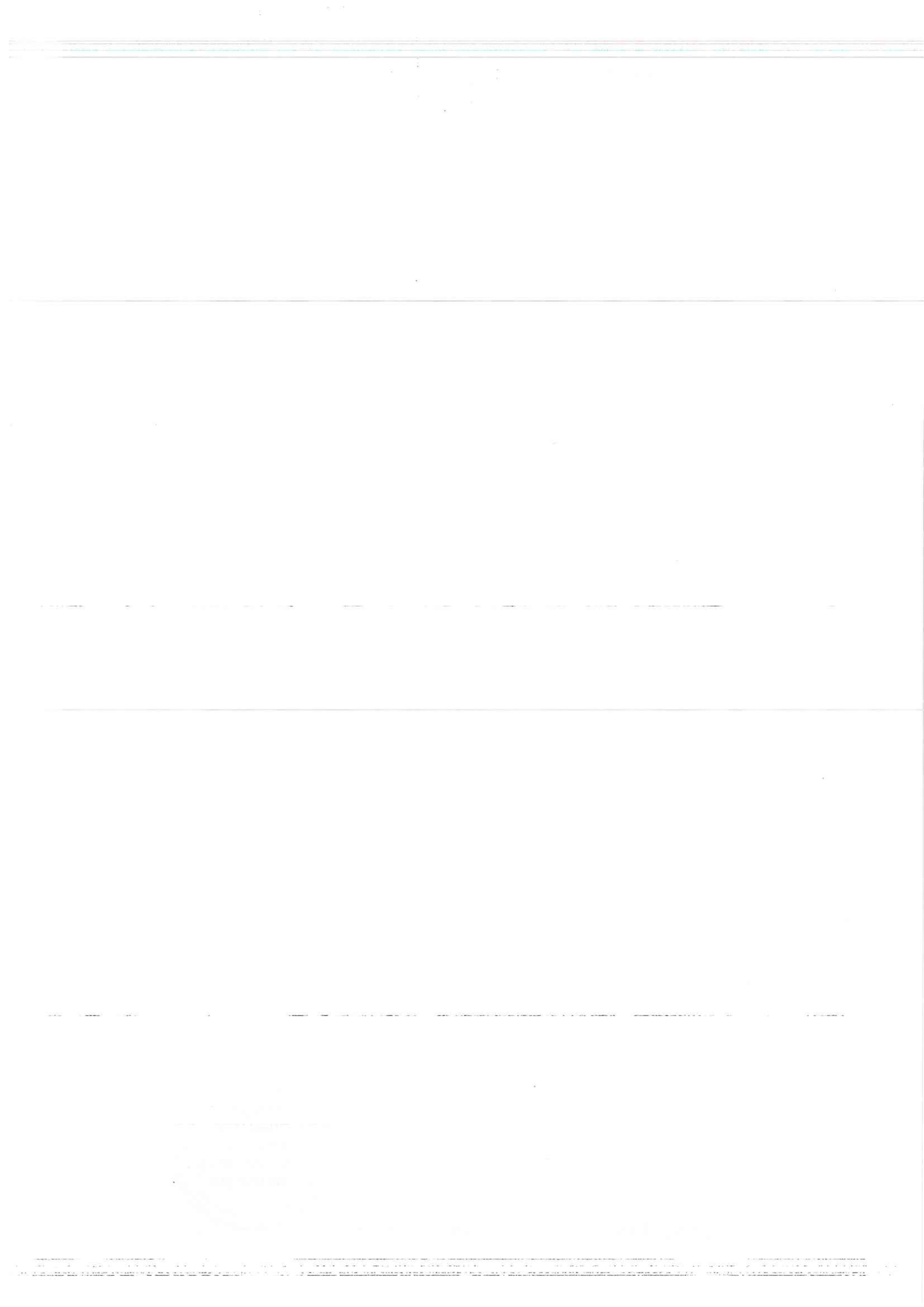
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Tuấn Anh

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Tuấn Hòa



UBND TỈNH NINH BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI

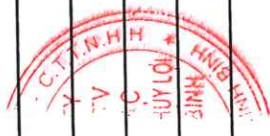
Mẫu số S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/3/2026

ĐVT: Đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	523.968.900		643.263.000	350.554.300	816.677.600	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	4.466.133.085		162.642.667.321	166.131.048.349	977.752.057	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.500.000.000		65.000.000.000	63.000.000.000	49.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	6.757.899.400		19.548.989.357	60.247.843.000		33.940.954.243
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-					
138	Phải thu khác	379.243.564			273.897.110	105.346.454	
141	Tạm ứng	54.000.000		211.500.000	121.500.000	144.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	3.017.505.208			75.921.208	2.941.584.000	
153	Công cụ, dụng cụ	102.510.646			3.563.823	98.946.823	
154	Chi phí SXKD dở dang	-		18.015.820.884	17.990.026.099	25.794.785	
211	Tài sản cố định hữu hình	3.589.453.363.922		3.203.836.000	6.417.122.000	3.586.240.077.922	
214	Hao mòn tài sản cố định		391.953.098.714	1.708.031.233	43.248.000		390.288.315.481
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.503.531.000				11.503.531.000	
242	Chi phí chờ phân bổ	5.209.303.152		-	440.974.191	4.768.328.961	
331	Phải trả cho người bán	60.000.000	42.567.198.692	39.171.104.815	3.446.633.219	60.000.000	6.842.727.096
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.392.484.547	103.813.771	82.139.261		1.370.810.037
334	Phải trả người lao động		6.891.075.286	17.122.942.915	11.781.925.000		1.550.057.371
338	Phải trả, phải nộp khác		3.218.156.192	5.358.522.962	3.872.599.465		1.732.232.695
341	Vay và nợ thuế tài chính		233.936.729				233.936.729
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.222.771.508.717	4.709.090.767	3.160.588.000		3.221.223.005.950

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			-	-		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			19.608.272.691	19.608.272.691		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			123.699.211	123.699.211		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.379.952.922	3.379.952.922		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			13.324.095.465	13.324.095.465		
627	Chi phí sản xuất chung			1.318.829.497	1.318.829.497		
632	Giá vốn hàng bán			17.990.026.099	17.990.026.099		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.741.627.208	1.741.627.208		
711	Thu nhập khác			3.405	3.405		
811	Chi phí khác			322.000	322.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			19.731.975.307	19.731.975.307		
	Tổng cộng	3.669.027.458.877	3.669.027.458.877	414.658.386.830	414.658.386.830	3.657.182.039.602	3.657.182.039.602



Hoa Lu, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Chịu trách nhiệm



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lê Tuấn Anh

Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Nhật Linh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình là một Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động công ích trong lĩnh vực tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước cho nông nghiệp và các ngành khác trong và ngoài tỉnh

Thi công, tu sửa, khảo sát, thiết kế, tư vấn, đầu tư... các công trình thủy lợi và dân dụng.

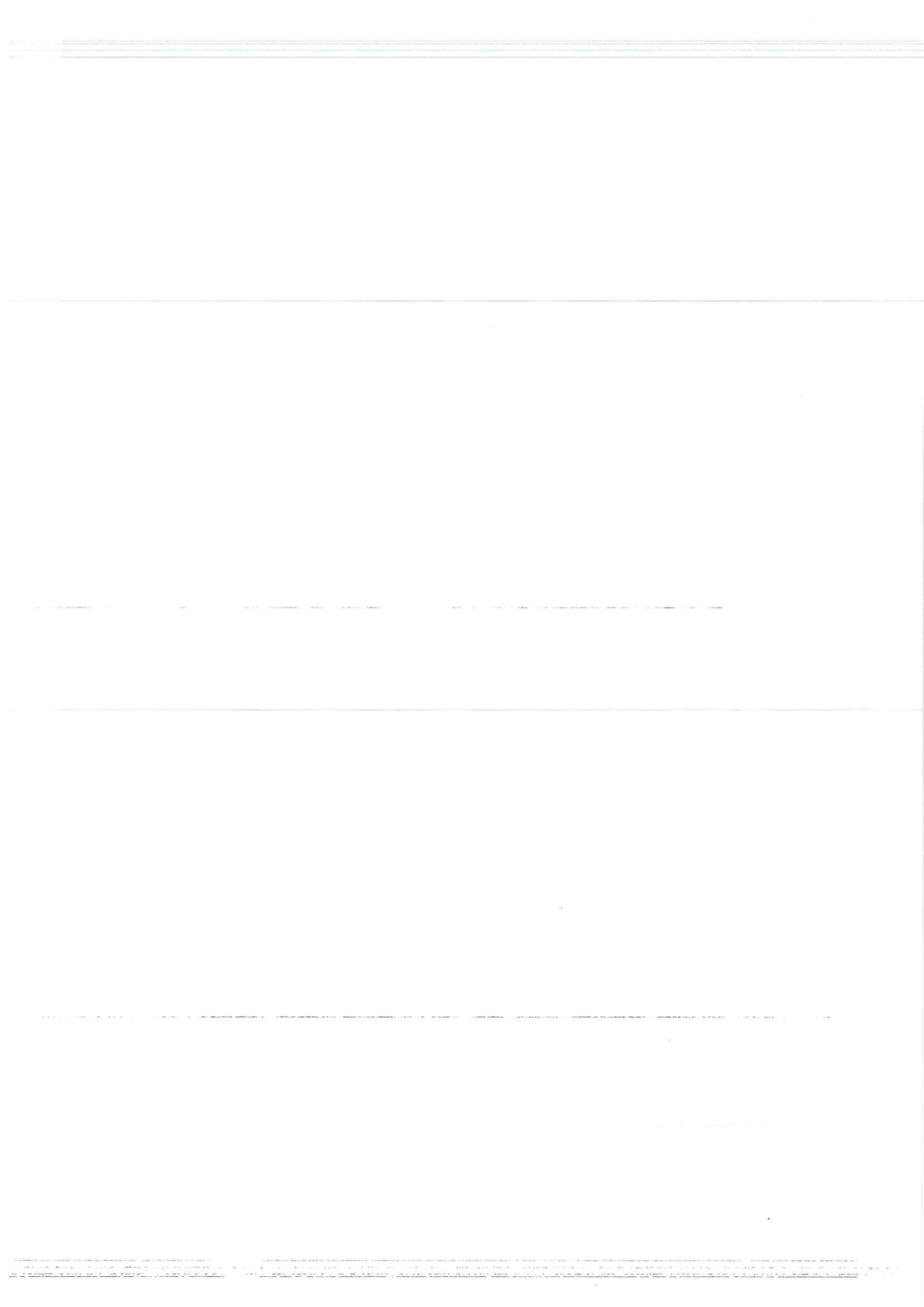
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của Công ty phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp (Vụ chiêm, vụ mùa, vụ đông), doanh thu chủ yếu từ nguồn thu thủy lợi phí. Do đó báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành chưa phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

* Các đơn vị trực thuộc Công ty gồm 07 Chi nhánh; 05 Tổ Âu, Cống:

- Chi nhánh Tam Điệp
- Chi nhánh Yên Khánh
- Chi nhánh Kim Sơn
- Chi nhánh Yên Mô
- Chi nhánh Gia Viễn
- Chi nhánh Hoa Lư
- Chi nhánh Nho Quan
- Tổ Âu Sông Vân
- Tổ Âu Sông Mới
- Tổ Âu Cầu Hội
- Tổ Âu Kim Đài
- Tổ Cống Hà Thanh



7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh với cùng kỳ báo cáo của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

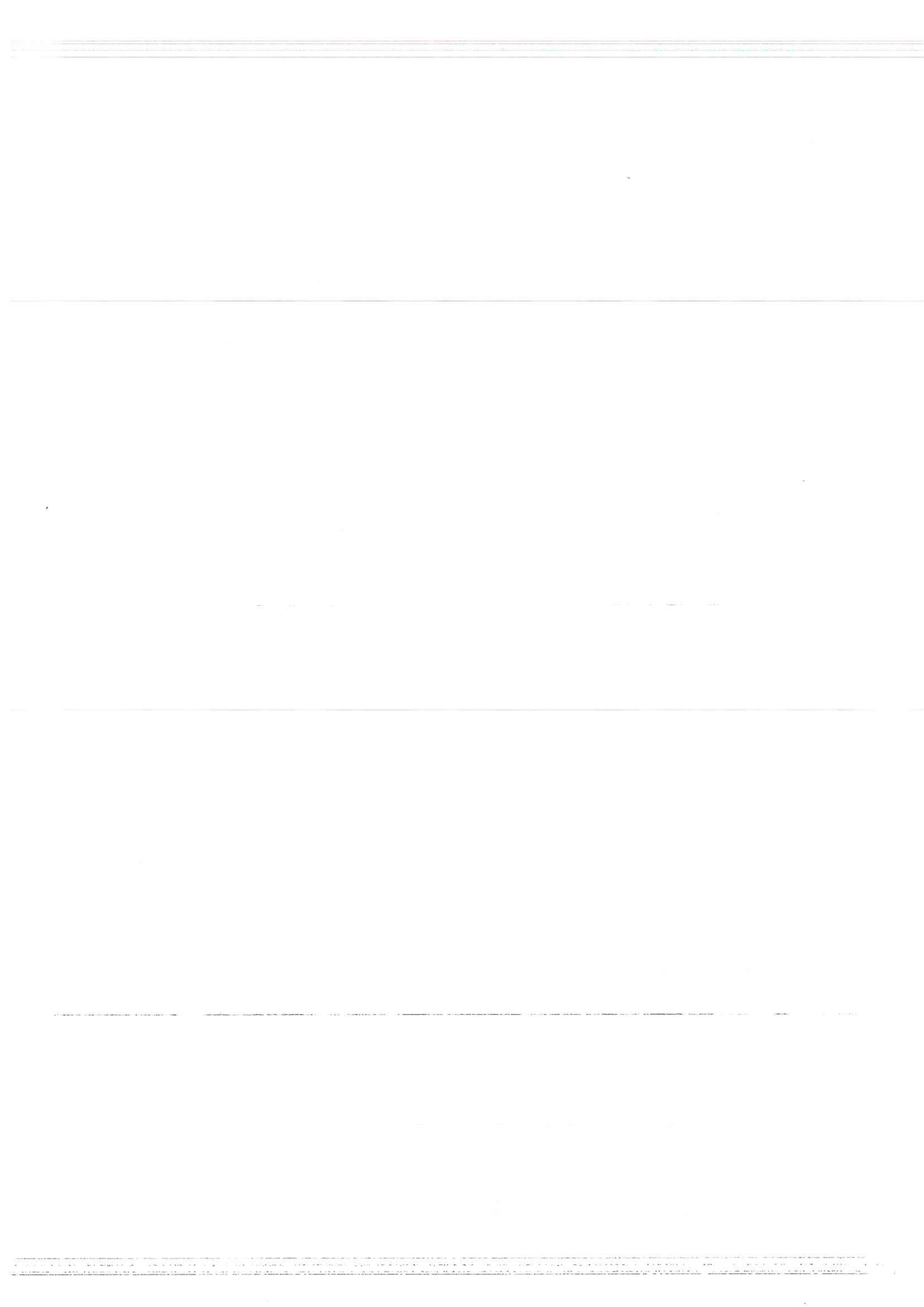
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tính theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng, trích dựa trên cơ sở các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại



7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất bao gồm chi phí CCDC, BHLĐ, kiểm định an toàn thiết bị cho nhiều năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu khi các cấp có thẩm quyền quyết toán, thanh tra thu hồi...

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ

13. Nguyên tắc chi phí tài chính

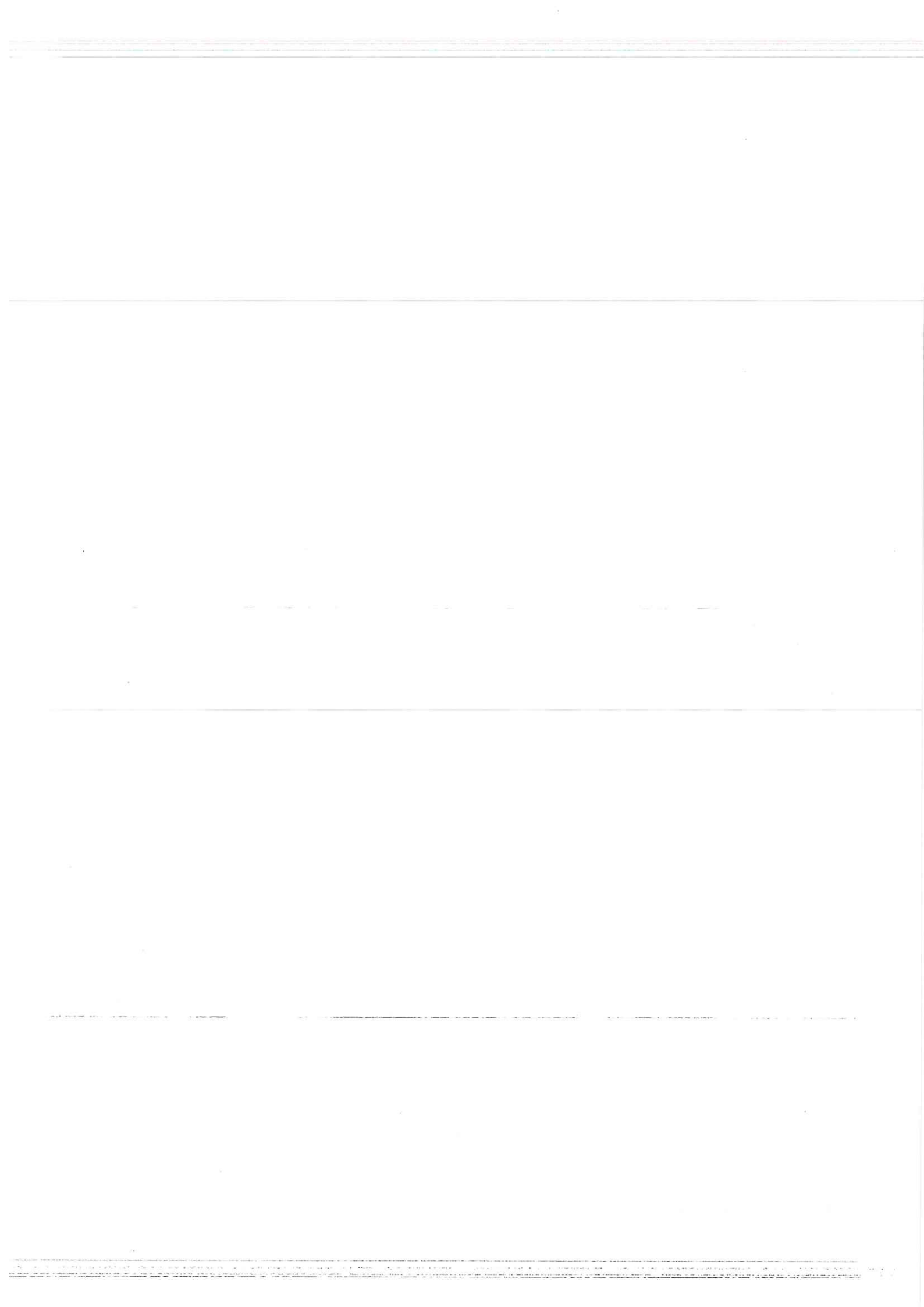
14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Ghi nhận đầy đủ các khoản phát sinh trong kỳ

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

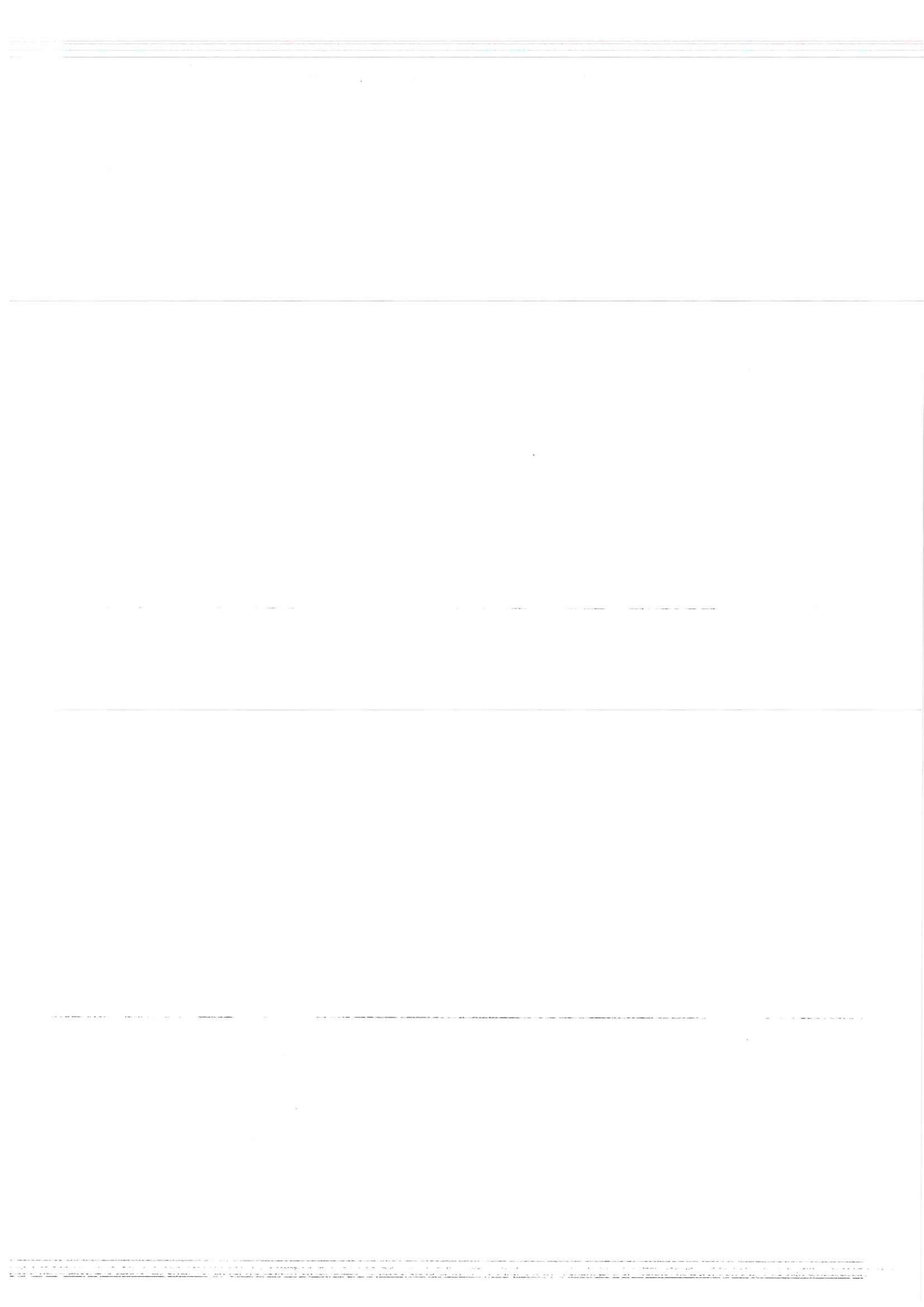
16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Tiền mặt	816.677.600	523.968.900
-	Tiền gửi không kỳ hạn	977.752.057	4.466.133.085
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	1.794.429.657	4.990.101.985
2.	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Chứng khoán kinh doanh		
-	Tổng giá trị cổ phiếu;		
-	Tổng giá trị trái phiếu;		
-	Các khoản đầu tư khác;		
b.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.500.000.000	47.500.000.000
b1.	Ngắn hạn:	49.500.000.000	47.500.000.000
-	Tiền gửi có kỳ hạn	49.500.000.000	47.500.000.000
b2.	Dài hạn:		

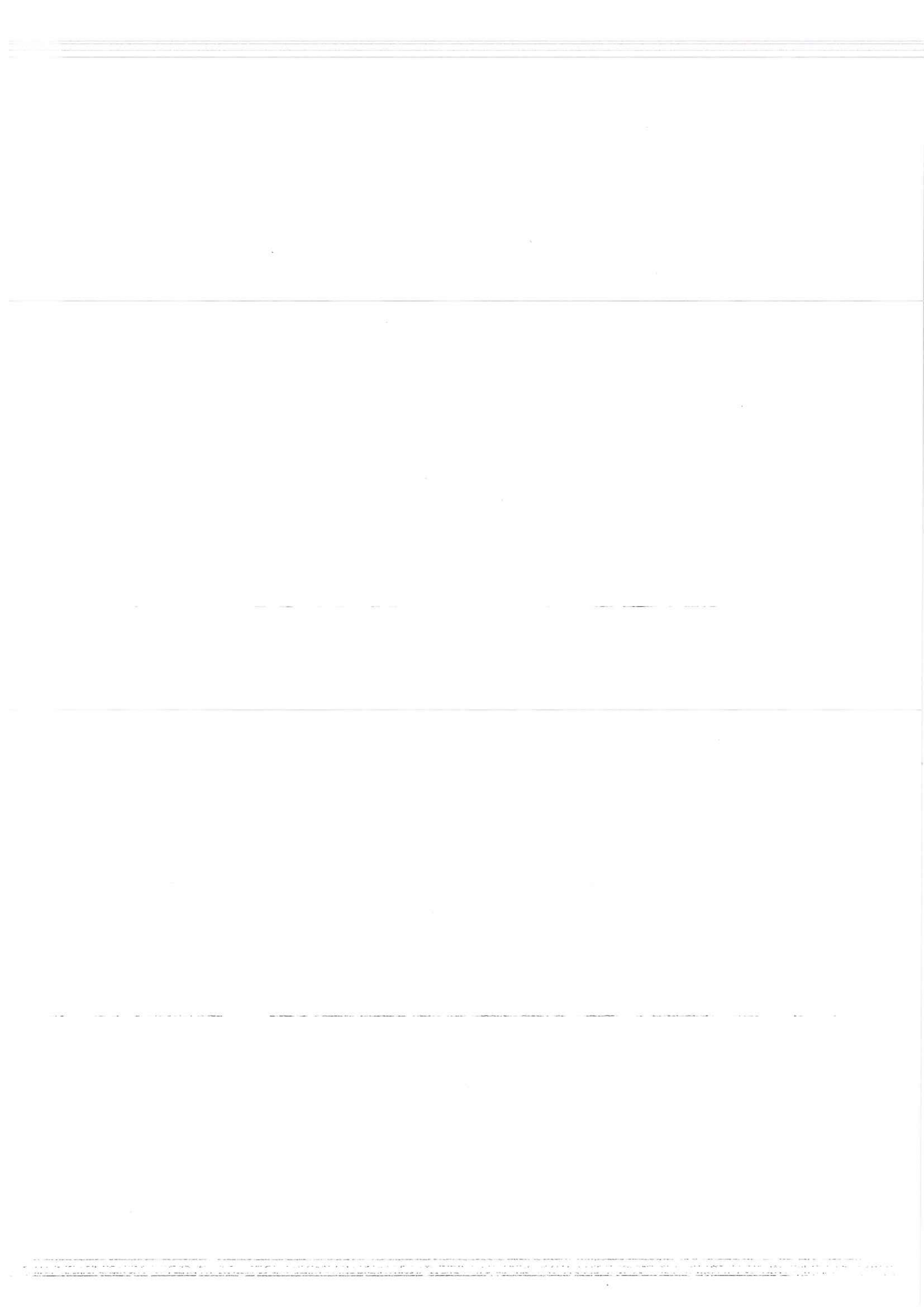
3.	Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Phải thu NSNN cấp thuỷ lợi phí		7.547.351.000
	Cộng	-	7.547.351.000



4.	Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn	249.346.454	433.773.564
-	Phải thu của người lao động;	144.000.000	54.000.000
-	Phải thu khác.	105.346.454	379.773.564
b.	Dài hạn		

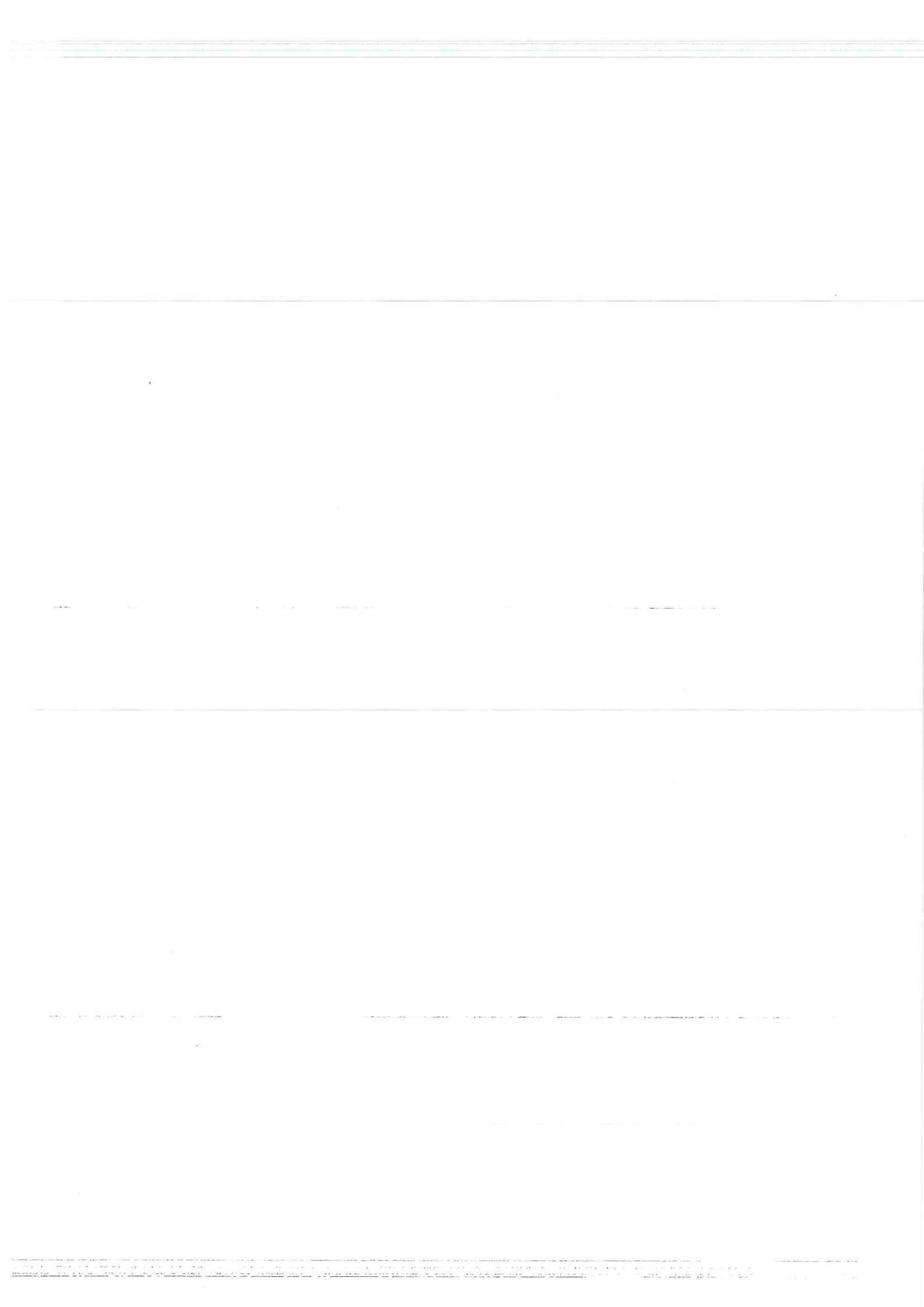
5.	Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Hàng đang đi trên đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.941.584.000	3.017.505.208
-	Công cụ, dụng cụ	98.946.823	102.510.646
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
	Cộng	3.040.530.823	3.120.015.854

6.	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
	Cộng		
b.	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công trình TB Đầm Khánh	11.503.531.000	11.503.531.000
	Cộng	11.503.531.000	11.503.531.000



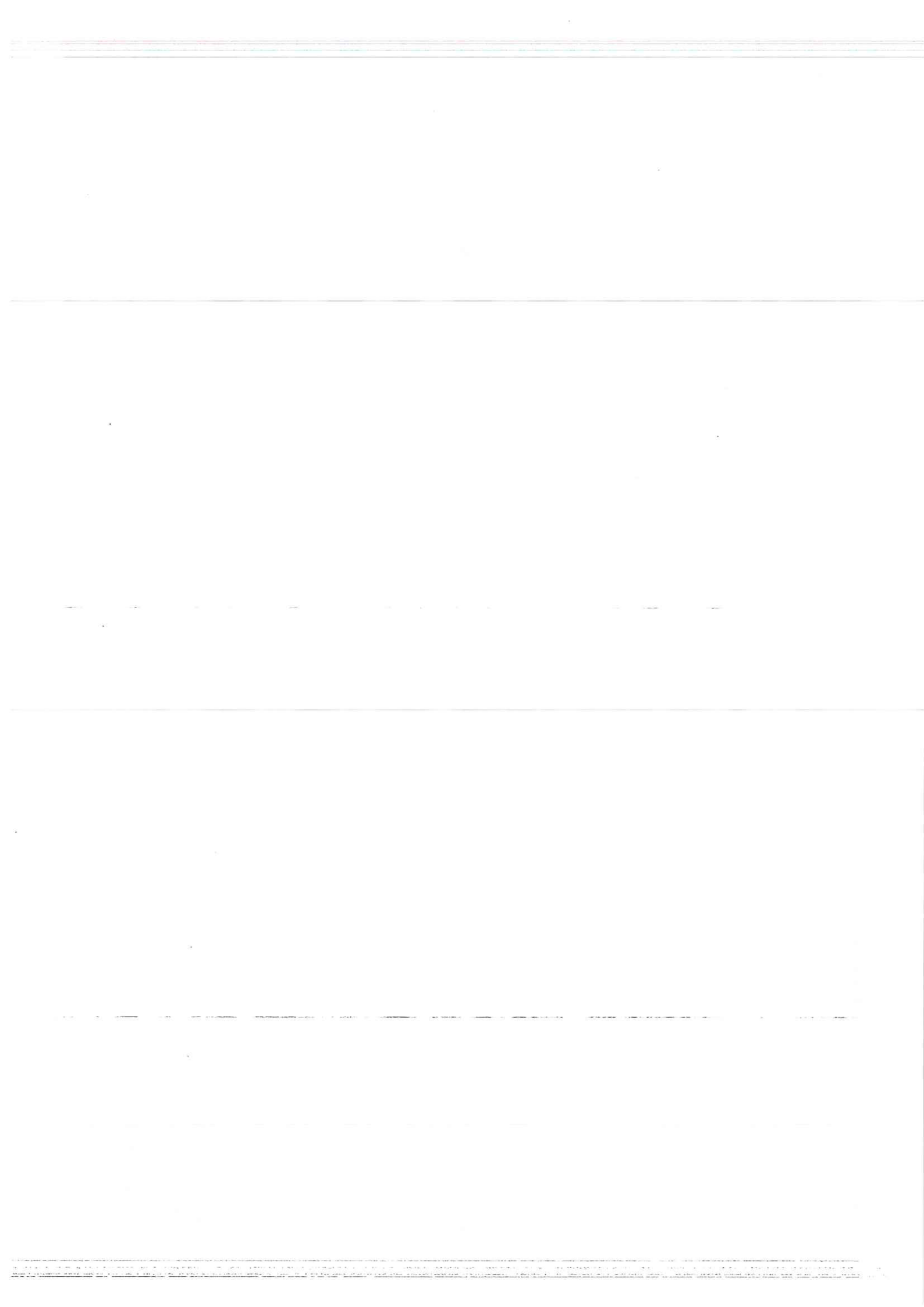
8.	Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn		
b.	Dài hạn		
-	Chi phí CCDC đã xuất dùng, BHLĐ, Kiểm định thiết bị AT VSLĐ; chi phí TVDDM, sổ sách	4.768.328.961	5.209.303.152
	Cộng	4.768.328.961	5.209.303.152
9.	Tài sản ngắn hạn khác	-	-

10.	Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công ty Cơ khí Hà Thành	1.000.000	1.000.000
-	Công ty cổ phần xây lắp 179	659.000.000	6.529.000.000
-	Doanh nghiệp tư nhân Khánh Sơn	39.900.000	39.900.000
-	Công ty TNHH Tư vấn HTTP DN xây dựng Ninh Bình	174.000.000	174.000.000
-	Công ty TNHH MTV Điện lực NB	767.221.096	4.542.700.692
-	Công ty TNHH KT&CN Minh Thư	2.000.000	270.600.000
-	Công ty TNHH TM và PT Phúc Long	13.500.000	13.500.000
-	Công ty TNHH Trí Thành	117.531.000	117.531.000
-	Công ty TNHH Hoa Thơ	27.100.000	27.100.000
-	Công ty TNHH Minh Thiêm	17.700.000	17.700.000
-	Công ty TNHH MTV Bảo Sơn	26.600.000	26.600.000
-	Công ty TNHH MTV bơm và TB thủy lợi Quý Hải	34.400.000	34.400.000
-	Công ty TNHH Xây dựng và TM Bình Hà	256.297.000	153.566.000
-	Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Đại Việt	309.564.000	410.521.000
-	Công ty TNHH TVXD và TMDV Minh Anh	-	68.242.000
-	Công ty TNHH ĐT và PTTM Kim Sơn	-	101.293.000
-	Công ty TNHH ĐTXD & PT Xuân Thắng	2.794.477.000	21.729.279.000



7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

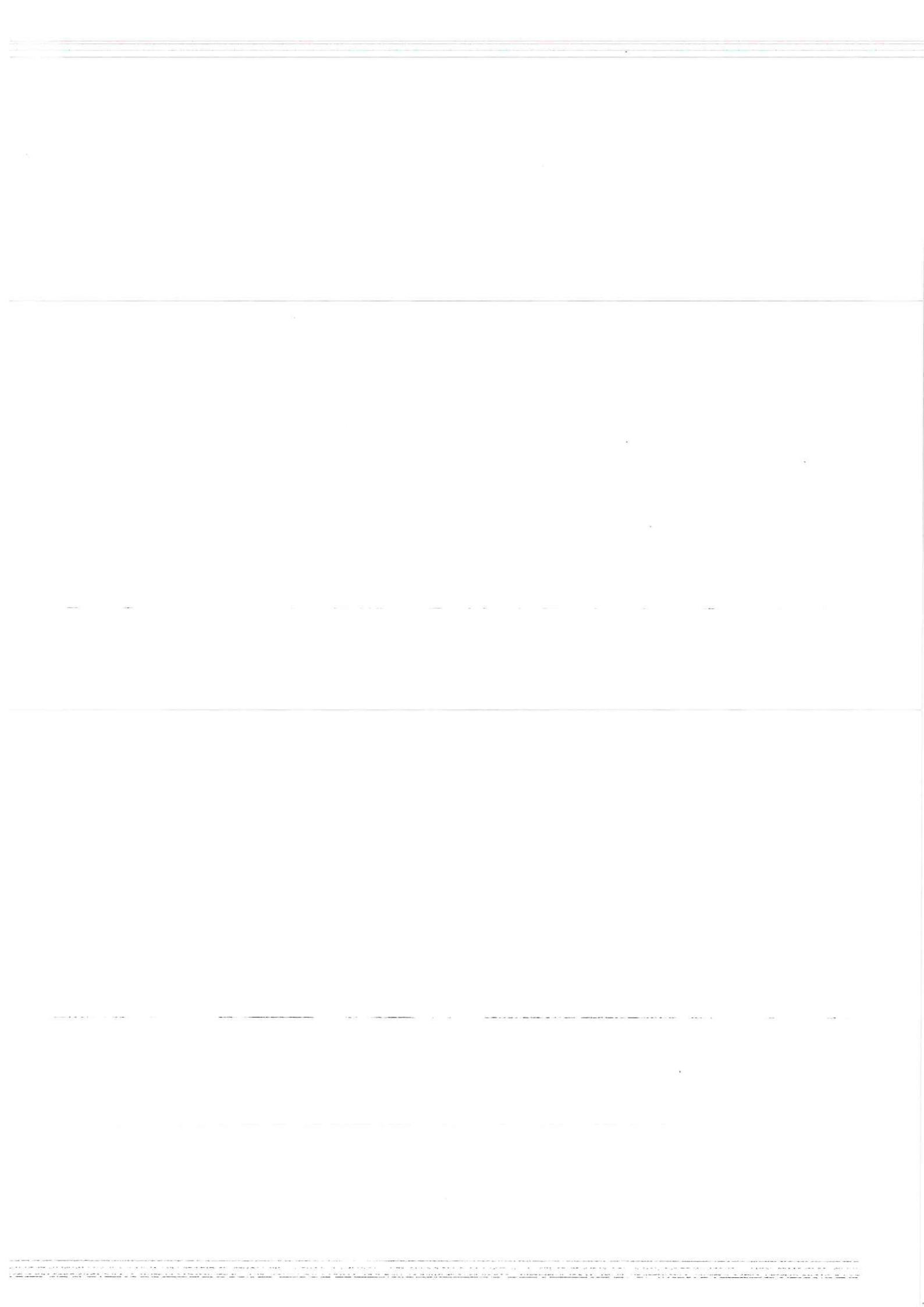
Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.440.811.509.057	112.444.802.264	28.985.410.770	3.512.780.000	3.698.861.831	3.589.453.363.922
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác (nhận bàn giao công trình)	3.203.836.000					3.203.836.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	6.417.122.000					6.417.122.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.437.598.223.057	112.444.802.264	28.985.410.770	3.512.780.000	3.698.861.831	3.586.240.077.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	316.039.806.635	60.791.459.538	11.479.118.543	67.176.000	3.575.537.998	391.953.098.714
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác	43.248.000					43.248.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.708.031.233					1.708.031.233
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	314.375.023.402	60.791.459.538	11.479.118.543	67.176.000	3.575.537.998	390.288.315.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày Đầu năm	3.124.771.702.422	51.653.342.726	17.506.292.227	3.445.604.000	123.323.833	3.197.500.265.208
- Tại ngày cuối kỳ	3.123.223.199.655	51.653.342.726	17.506.292.227	3.445.604.000	123.323.833	3.192.506.158.441



11.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
-	Thuế GTGT	21.911.547	4.742.666	26.417.176	237.037
-	Thuê đất, thuế PNN	-			-
-	Thuế TNDN	-			-
-	Thuế TNCN	-	77.396.595	77.396.595	-
-	Các loại thuế khác	-			-
	Cộng	21.911.547	82.139.261	103.813.771	237.037
	Cộng	-	-	-	-

12.	Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn	-	-
b.	Dài hạn		
	Cộng		
13.	Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn		
-	Kinh phí công đoàn	225.104.000	
-	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	1.200.034.465	
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.094.230	3.218.686.192
	Cộng	1.732.232.695	3.218.686.192
b.	Dài hạn		
-	Nợ NSNN từ năm 2006 trở về trước	1.370.573.000	1.370.573.000
-	Khoản vay NHNN Gia Viễn năm 1992	233.936.729	233.936.729
	Cộng	1.604.509.729	1.604.509.729

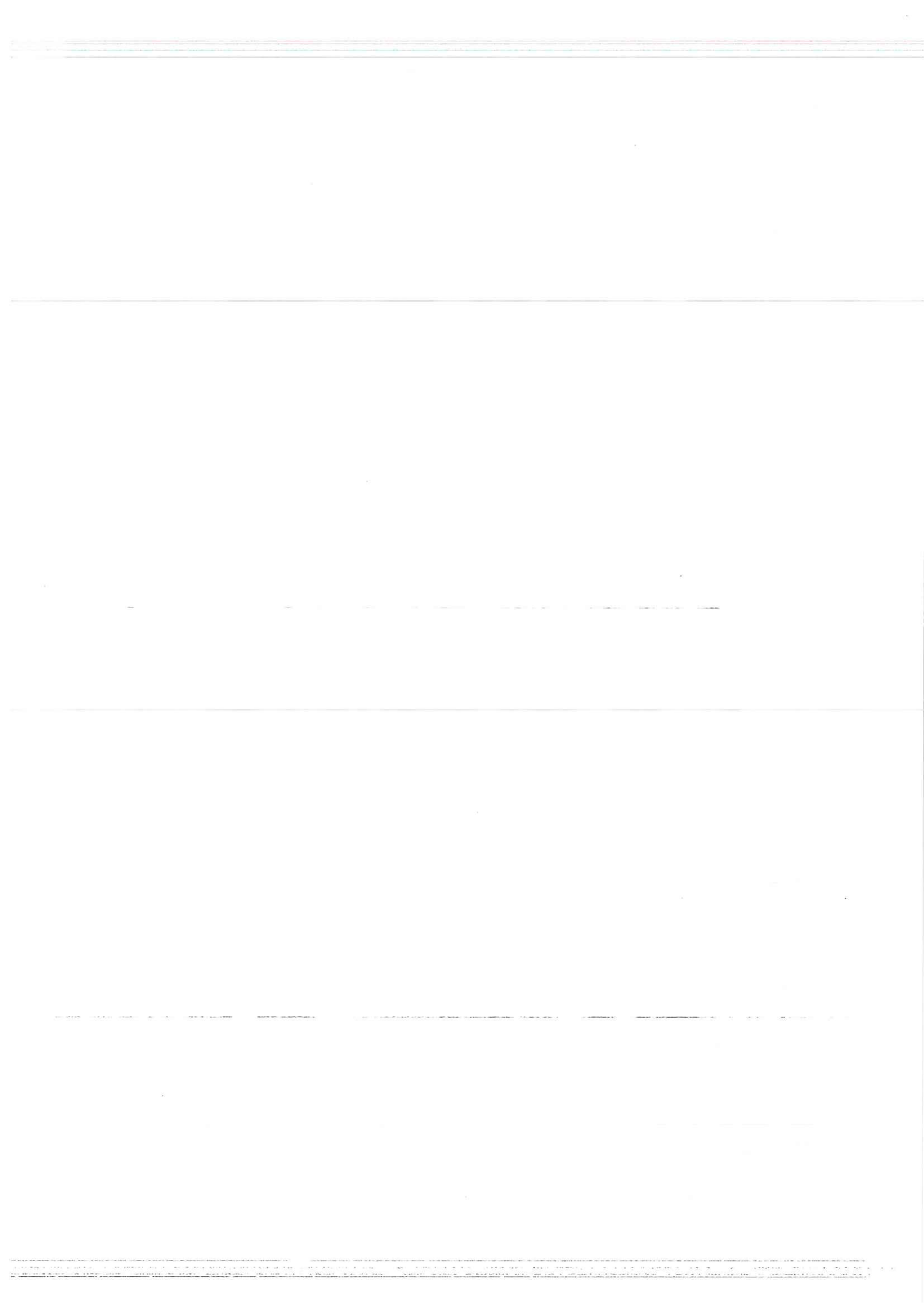
Các khoản phải trả dài hạn trên là số liệu nhận bàn giao từ Công ty huyện tại thời điểm hợp nhất Công ty tỉnh ngày 01/01/2007 và được phân loại, trình bày lại số dư đầu năm để thuận tiện cho việc so sánh kỳ này



14. Vốn chủ sở hữu

a.	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
		Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
	Số dư đầu năm trước	2.658.736.427.660	-	2.658.736.427.660
-	Tăng vốn trong năm trước	581.981.261.325		581.981.261.325
-	Lãi trong năm trước			-
-	Tăng khác			-
-	Giảm vốn trong năm	17.946.180.268		17.946.180.268
-	Lỗ trong năm trước			-
-	Giảm khác (Phân phối quỹ KT, PL)			-
	Số dư đầu kỳ	3.222.771.508.717	-	3.222.771.508.717
-	Tăng vốn trong năm nay	3.160.588.000		3.160.588.000
-	Tăng LN theo KL thanh tra			-
-	Tăng khác			-
-	Giảm vốn trong năm	4.709.090.767		4.709.090.767
-	Nộp thuế theo KL Thanh tra			-
-	Giảm khác (Phân phối quỹ KT, PL)			-
	Số dư cuối kỳ	3.221.223.005.950	-	3.221.223.005.950

b.	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Vốn góp của Công ty mẹ		
-	Vốn góp của các đối tượng khác		
c.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
d.	Cổ phiếu		
đ.	Cổ tức		
e.	Các quỹ của doanh nghiệp		-
-	Quỹ đầu tư phát triển		
-	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		
-	Quỹ khác thuộc vốn CSH		
g.	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	-	-

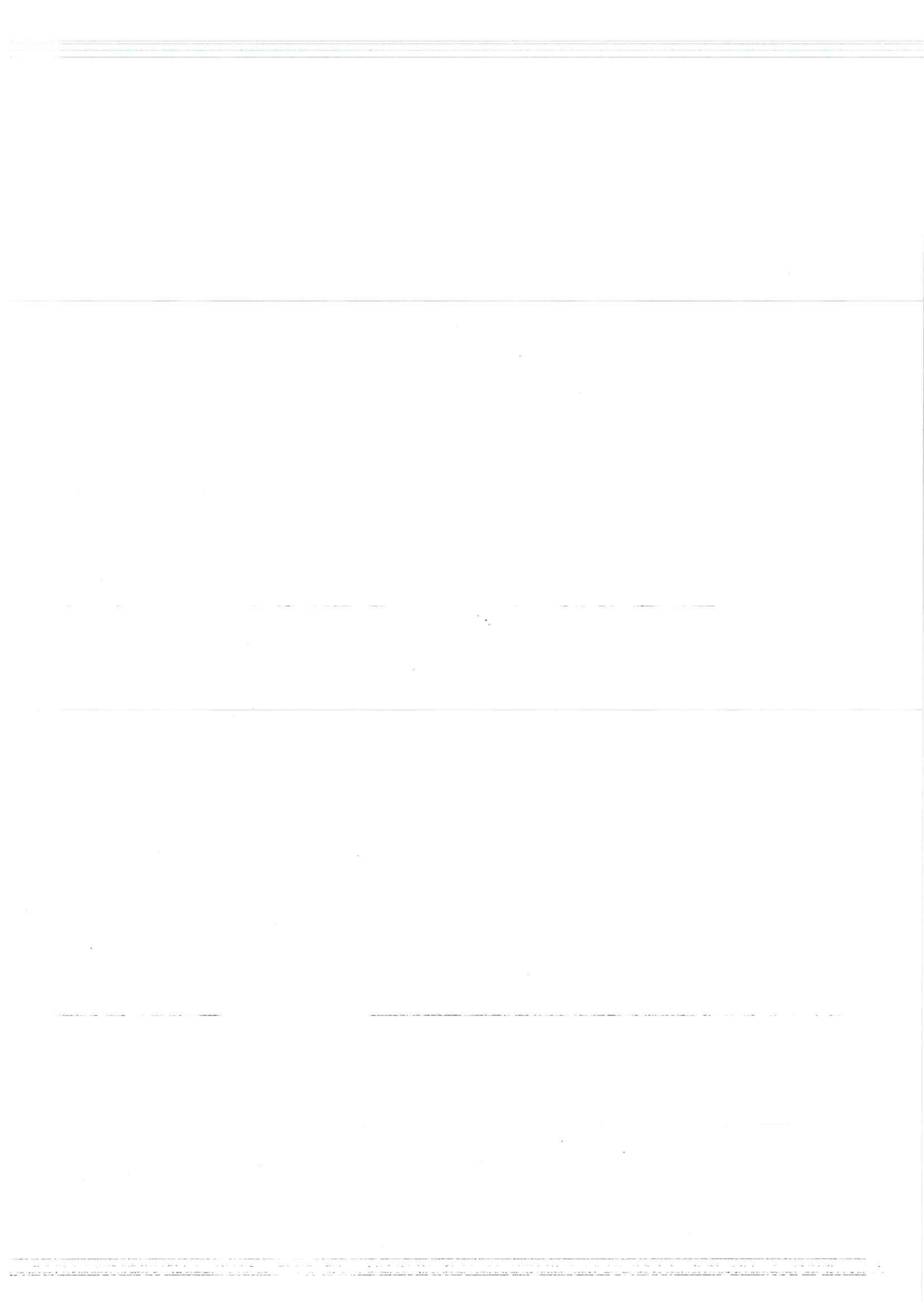


15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Quý I/2026	Quý I/2025
a.	Doanh thu		
-	Doanh thu bán hàng	19.548.989.357	
-	Doanh thu NS cấp hỗ trợ sửa chữa công trình và tiền điện	-	-
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.283.334	24.598.148
	Cộng	19.608.272.691	24.598.148
b.	Doanh thu đối với các bên liên quan		
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu:	Quý I/2026	Quý I/2025
	Trong đó:		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Hàng bán bị trả lại		
3.	Giá vốn hàng bán	Quý I/2026	Quý I/2025
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.990.026.099	19.375.888.492
	Cộng	17.990.026.099	19.375.888.492
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.699.211	104.236.281
	Cộng	123.699.211	104.236.281
5.	Chi phí tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
-	Lãi tiền vay		
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
-	Chi phí tài chính khác		
-	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
	Cộng		

6. Thu nhập khác	Quý I/2026	Quý I/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản khác	3.405	2.629
Cộng	3.405	2.629
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	322.000	
Cộng	322.000	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.741.627.208	2.013.292.922
- Chi phí NV quản lý	1.197.583.000	1.449.632.007
- Chi phí đồ dùng VP	30.963.879	48.206.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế phí và lệ phí	13.447.929	9.297.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.946.000	11.305.000
- Chi phí bằng tiền khác	477.686.400	494.852.600
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	19.744.000.163	19.375.888.492
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.497.615.823	3.597.027.808
- Chi phí nhân công + các khoản trích theo lương	14.521.678.465	13.536.587.588
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.788.000	2.242.273.096
- Chi phí khác bằng tiền	1.684.917.875	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Hoa Lu, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

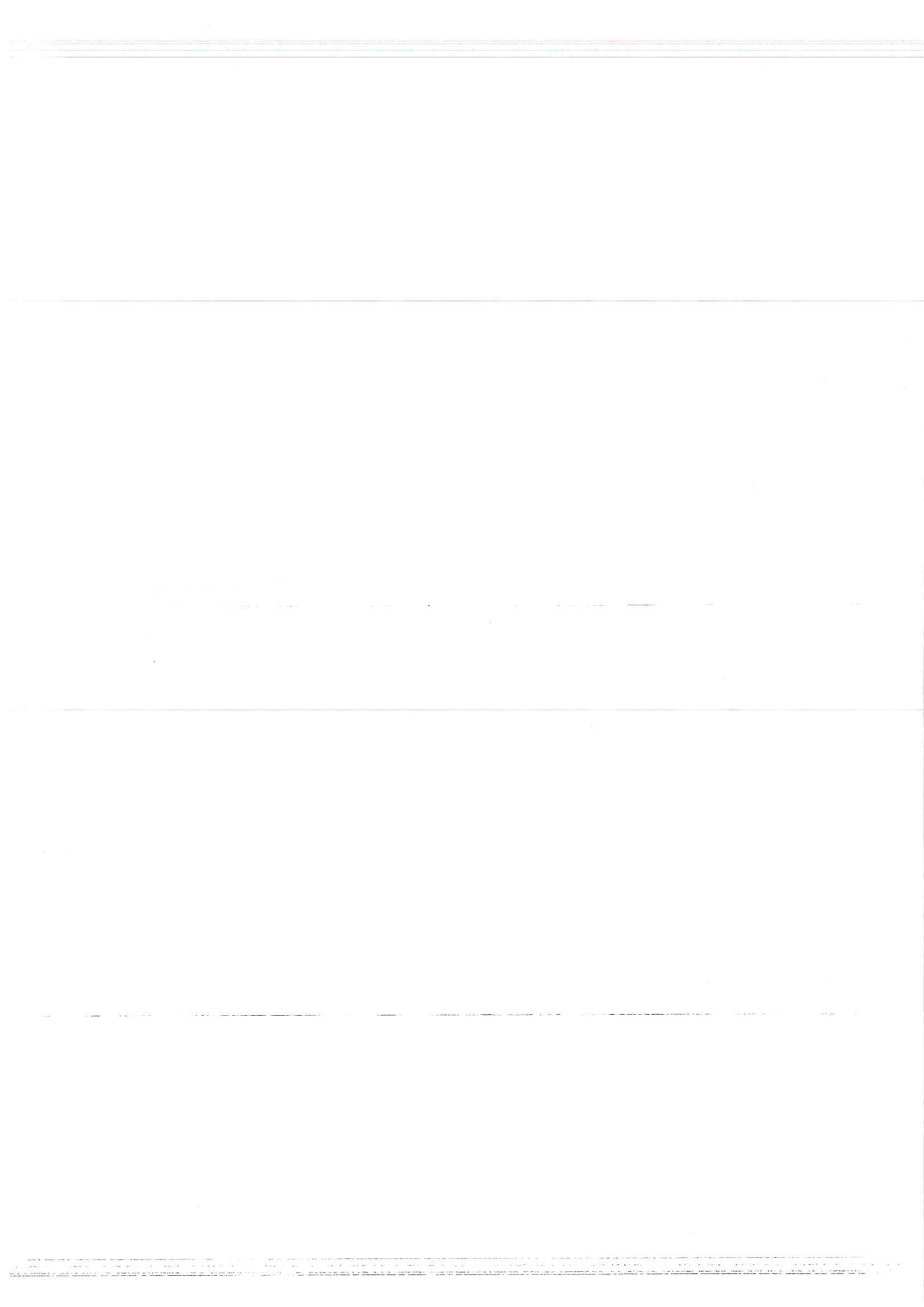
Chủ tịch Công ty



Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa

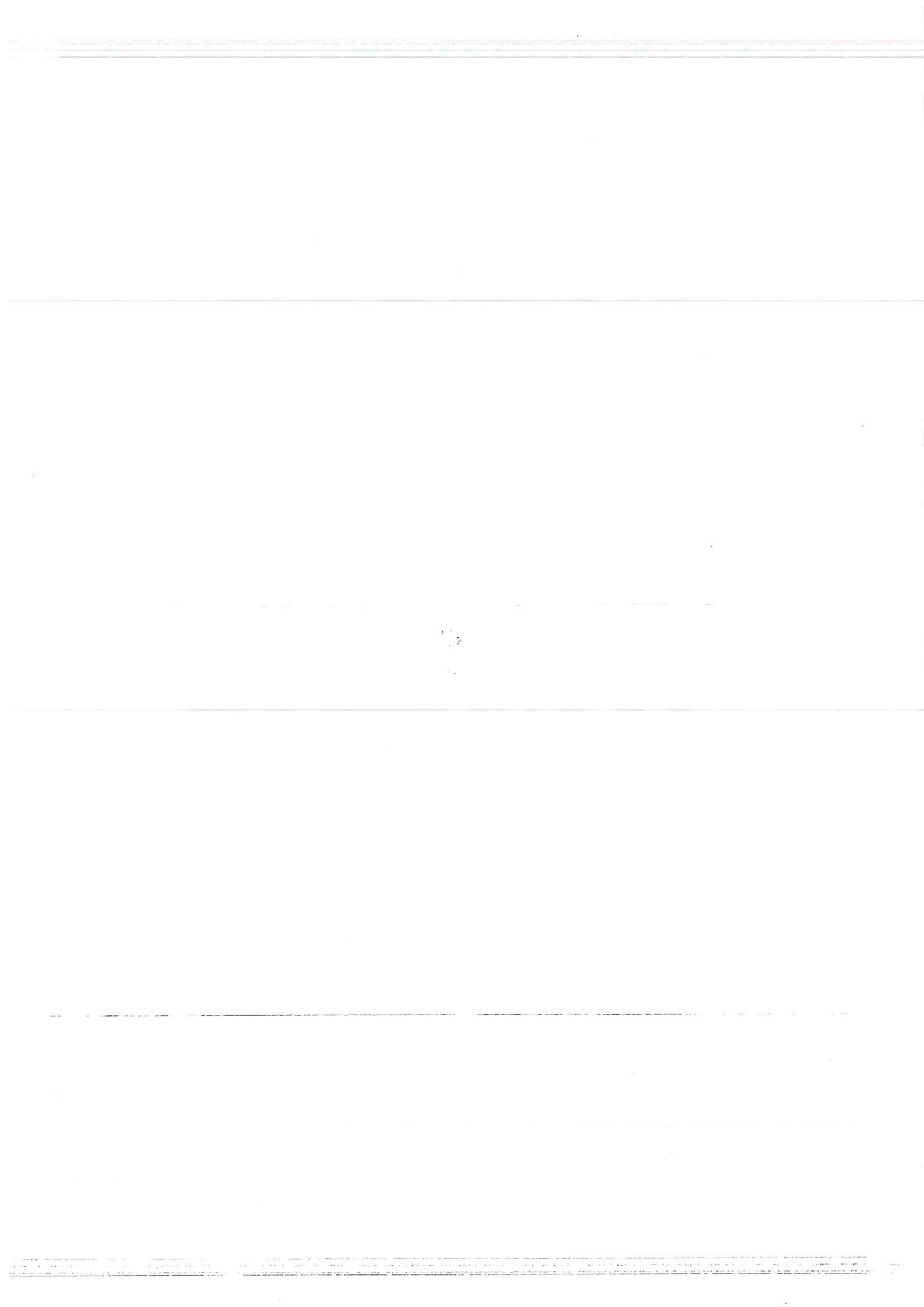


Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO: QUÝ I NĂM 2026

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý IV/2025
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ quá hạn phải trả		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang			21.911.547	(18.951.119)
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	2.658.736.000.000	2.658.736.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	82.139.261	42.618.245
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	82.139.261	42.618.245



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý IV/2025
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	103.813.771	1.755.579
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	237.037	21.911.547
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	11.781.925.000	11.859.295.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	681	684
14. Tiền lương bình quân người/quý (người/năm)		P (đồng)	17.300.918	17.338.151

Hoa Lu, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Chủ tịch Công ty



Lê Tuấn Hòa

